

Bản án số: 73/2019/HS-ST

Ngày: 22/3/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh.

Thẩm phán: Ông Vũ Tất Trình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tùng.
2. Bà Trần Thị Ngọc Hương.
3. Ông Nguyễn Thái Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trương Hùng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 22/3/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 53/2019/TLST-HS ngày 21/01/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 789/2019/QĐXXST-HS ngày 25/02/2019 đối với bị cáo:

Lê Thị Thanh B; giới tính: Nữ; sinh năm: 040; tại: BT; đăng ký HKTT: 01 Đường 02, phường 12, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: không nơi cư trú nhất định; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hoá: 9/12; nghề N: không; con ông Lê Văn R (chết) và bà Bùi Thị S, sinh năm 1930; chồng: Nguyễn Đức I, sinh năm 1951; con: có 02 con (con lớn sinh năm 1983, con nhỏ sinh năm 1984); tiền án, tiền sự: không; bị bắt, tạm giam từ ngày 22/9/2016 – Có mặt.

Những người tham gia tố tụng:

- Người bào chữa: Ông Hà Ngọc Tuyên là Luật sư của Văn phòng luật sư Hà Tuyên thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa chỉ định cho bị cáo Lê Thanh B – Có mặt.

- Bị hại:

1/Ông Nguyễn Triệu T, sinh năm 045; địa chỉ: 03 BHN, Phường 2, Quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2/ Bà Lê Hoàng Y, sinh năm 1947; địa chỉ: 04 CG, phường CG, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3/ Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 046; địa chỉ: 05 XVNT, Phường 21, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông VHA, sinh năm 1976; Địa chỉ: 24/6 ấp NL, xã BÐ, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2. Ông LHT, sinh năm 1975; Địa chỉ: Lầu 10 A6 chung cư HS, số 262/20 LLQ, Phường 10, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3. Ông PAT, sinh năm 1948; Địa chỉ: 24/6 ấp NL, xã BÐ, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

4. Bà LTNH, sinh năm 1942; Địa chỉ: 06 HB, Phường 5, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 8/27 khu phố TN, phường DA, thị xã DA, tỉnh BD, vắng mặt.

5. Ông NCT, sinh năm 1981; Địa chỉ: 07 XVNT, Phường 21, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

6. Bà PTKC; Địa chỉ: 08 TQB, Phường 5, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

10. PTT, sinh năm 1940; Thường trú: 09 đường số 2, Phường 3, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: 119 NTT, phường TH, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt khi khai mạc phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

11. Bà DTBL; Địa chỉ: 278 NVN, Phường 7, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

12. Bà LTMT, sinh năm 1979; Địa chỉ: 7.17 chung cư 62 BH, Phường 13, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Ông PTTH, sinh năm 1987; Địa chỉ: 04 CG, phường CG, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thị Thanh B là chủ sở hữu căn nhà số 310 TÐT, phường HT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 17/01/2012, B ký hợp đồng chuyển nhượng căn nhà trên cho ông NÐT (HKTT: xã MT, huyện LT, tỉnh BN). Đến ngày 26/12/2012, ông NÐT đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận TP đăng bộ sang tên (bút lục số: 139, 146). Mặc dù đã chuyển nhượng căn nhà trên cho ông NÐT nhưng từ tháng 10/2013 đến tháng 04/2014,

Lê Thị Thanh B đã cùng với em ruột là Lê Thị Thanh T (sinh năm 1975; HKTT: 2 Đường 02, Phường 12, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh) và Nguyễn Văn N (sinh năm 1984; HKTT: 3, Ấp 5, xã XTT, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh) sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất & tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận) giả căn nhà số 1 TĐT, phường HT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh để ký hợp đồng chuyển nhượng (có công chứng) thế chấp vay tiền của các ông, bà: NTT, Lê Hoàng Y và Nguyễn Thị Kim P chiếm đoạt với tổng số tiền 2.559.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

+Vụ thứ 1: Đầu tháng 10/2013, Lê Thị Thanh T và Nguyễn Văn N gặp Lê Thị Thanh B, T nói với B đang cần tiền để trả nợ nên nhờ B giúp, B nói không có tiền nhưng T và N gợi ý sẽ làm giả Giấy chứng nhận căn nhà số 1 TĐT, phường HT, quận TP chuyển nhượng cho ông NTT (HKTT: 03 BHN, Phường 2, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh) để chiếm đoạt tiền thì B đồng ý. Ngày 15/10/2013, tại Phòng công chứng số 5, quận GV, Lê Thị Thanh B ký hợp đồng mua bán, chuyển nhượng căn nhà nêu trên cho ông NTT với giá 1.500.000.000 đồng theo Hợp đồng công chứng số 31974. Sau khi ký hợp đồng, ông Toàn đã giao đủ 1.500.000.000 đồng cho B và B bàn giao Giấy chứng nhận số BD119340 của căn nhà số 1 TĐT, phường HT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông NTT. Sau đó, ông NTT mang giấy chứng nhận này đến Phòng Tài nguyên và Môi trường quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh làm thủ tục sang tên thì được biết là giấy chứng nhận giả (bút lục số: 02, 26, 151, 301, 305).

Tại các bản kết luận giám định số 1122/KLGD-TT ngày 09/09/2014, số 1289/KLGD ngày 06/10/2014 và số 441/KLGD-TT ngày 21/3/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh (bút lục: 164, 166, 305), kết luận:

- Giấy chứng nhận số BD 119340 của căn nhà số 1, TĐT, phường HT, quận TP mà B đưa cho ông NTT là giả.

- Chữ ký và chữ viết tại phần Bên bán “Lê Thị Thanh B” trong hợp đồng mua bán chuyển quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Lê Thị Thanh B viết ra.

- Phần nội dung “Hôm nay ngày 15/10/2013 tôi Lê Thị Thanh B...đã nhận đủ số tiền bán nhà của ông NTT (1.500.000.000 đồng)... trong thời hạn 04 (bốn) tháng tôi thu xếp giao nhà” viết trên hợp đồng mua bán nhà do Lê Thị Thanh B viết.

Lê Thị Thanh B thừa nhận như nội dung nêu trên và khai số tiền 1.500.000.000 đồng B nhận được từ ông Toàn đã giao hết cho Lê Thị Thanh T sử dụng (bút lục số: 348).

+Vụ thứ 2: Đầu tháng 11/2013, Lê Thị Thanh T cần tiền nên bàn với B là T sẽ đưa Giấy chứng nhận giả căn nhà số 1 TĐT, phường HT, quận TP, Thành

phố Hồ Chí Minh để B vay tiền của bà Lê Hoàng Y (HKTT: 04 CG, phường CG, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh), nhưng giả cách bằng hợp đồng chuyển nhượng. Ngày 25/11/2013, tại nhà bà Y, B và bà Y lập 01 hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng với nội dung: “*Lê Thị Thanh B bán cho Lê Hoàng Y căn nhà số 1 TĐT, phường HT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh giá 700.000.000 đồng, bà Y đặt cọc cho B 350 triệu đồng*” (B có viết đã nhận đủ của Y 350.000.000 đồng phía dưới hợp đồng đặt cọc). Sau khi lập hợp đồng đặt cọc, B giao cho bà Y bản chính Giấy chứng nhận số BD 119340 mang tên Lê Thị Thanh B là chủ sở hữu quyền sở hữu nhà và đất ở tại địa chỉ: 1 TĐT, phường HT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 20/12/2013, do lo sợ nên B đến gặp bà Y viện lý do mượn lại giấy chứng nhận nêu trên rồi đem tiêu hủy.

Ngày 10/02/2014, Lê Thị Thanh T đến nhà bà Y viết giấy cam kết trả nợ” với nội dung sẽ hoàn trả 350.000.000 đồng tiền đặt cọc và lãi suất phát sinh cho bà Y, nhưng đến thời hạn T và B không trả nợ. Khi bà Y liên lạc thì B nói chưa làm xong thủ tục, sau đó cắt đứt liên lạc. (Bút lục: 36,37).

Tại bản kết luận giám định số 1289/KLGD-TT ngày 06/10/2014 và số 207/KLGD-TT ngày 14/3/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

- Chữ viết, chữ ký tại phần “Bên nhận đặt cọc” tên Lê Thị Thanh B trong “Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng bất động sản” do B viết ra. Phần chữ viết đã nhận đủ 350.000.000 đồng do B viết.

- Chữ ký và chữ viết trong “Cam kết trả nợ” ghi ngày 10/02/2014 do Lê Thị Thanh T ký, viết ra. (Bút lục số: 313, 315, 320).

B thừa nhận như nội dung trên và khai số tiền 350.000.000 đồng nhận được từ bà Y, B đã giao hết cho T sử dụng (bút lục 43).

+Vụ thứ 3: Đầu tháng 02/2014, Lê Thị Thanh T cần tiền kinh doanh nên nhờ B đứng ra vay 500.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Kim P (HKTT: 05 XVNT, phường 21, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh) cũng với hình thức giả cách hợp đồng chuyển nhượng nhà 1 TĐT và B đồng ý. Ngày 24/2/2014, T đưa cho B giấy chứng nhận giả căn nhà 1 TĐT và nhờ em ruột là Lê Thị Ngọc H (HKTT: 4, HB, phường 5, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh) chở đến quán cà phê O - số 5 ĐBP, Phường 15, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh gặp bà P và bạn của bà P là NCT (HKTT: 07 XVNT, Phường 21, quận BT). Tại đây, P thỏa thuận sẽ cho B vay 500.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng, nhưng giả cách bằng hợp đồng mua bán, chuyển nhượng nhà đất số 1 TĐT. Sau khi thỏa thuận xong, Thanh gọi công chứng viên PTT của Văn phòng công chứng Quận P đến chứng thực “Hợp đồng mua bán chuyển quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất” số 000766 có nội dung: “*B bán cho P căn nhà số 1 TĐT, phường HT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 500 triệu đồng*”. B giao cho bà P bản chính Giấy chứng nhận số 119340 mang tên Lê Thị Thanh B là chủ sở hữu căn

nhà nêu trên. Sau khi công chứng hợp đồng, P giao cho B 465.000.000 đồng đã trừ 35.000.000 đồng tiền lãi (không lập giấy giao nhận tiền). Tiếp đó đến ngày 21/4/2014, do cần tiền B tiếp tục gặp P để vay thêm 300.000.000 đồng. Tại đây, B và P thống nhất hủy hợp đồng số 000766 ngày 24/02/2014 và lập lại hợp đồng số 001987 có nội dung tương tự hợp đồng 000776 nhưng khác về số tiền mua bán, chuyển nhượng nhà đất là 800.000.000 đồng (vẫn do công chứng viên PTT của Văn phòng công chứng Quận P chứng thực). Sau khi ký hợp đồng, P giao B 244.000.000 đồng (trừ 35.000.000 đồng tiền lãi lần vay 500.000.000 đồng và 21.000.000 đồng tiền lãi vay thêm 300.000.000 đồng (không làm giấy biên nhận). Đến khoảng tháng 8/2014, B không trả tiền lãi nên bà P đến Phòng tài nguyên và Môi trường quận TP làm thủ tục sang tên thì được biết giấy chứng nhận nêu trên mà B đưa cho bà P là giả. (Bút lục số: 67-72, 155, 476).

Tại bản kết luận giám định số 1289/KLGĐ-TT ngày 09/09/2014 và số 1290/KLGĐ.TT ngày 14/10/2014 của Phòng PC54 Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

- Giấy chứng nhận số BD 119340 của căn nhà số 1, TĐT phường HT, quận TP là giả.

- Chữ ký và chữ viết tại phần “bên bán” trong “hợp đồng mua bán chuyển quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất” do Lê Thị Thanh B ký, viết ra. (Bút lục số: 166, 167, 168).

Lê Thị Thanh B thừa nhận như nội dung nêu trên và khai số tiền 709.000.000 đồng nhận được từ bà P thì B đã giao hết cho T sử dụng, (Bút lục số: 487).

Ngoài ra, trong quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an Thành phố Hồ Chí Minh nhận được tố cáo của bà Lê Thị Minh T (HKTT: 7.17 chung cư 62 BH, Phường 13, Quận L), ông VHA (HKTT: 24/6, ấp NL, xã BD, huyện HM), ông LHT (HKTT: Lầu 10A6, chung cư HS số 262/20 LLQ, Phường 10, Quận M) và PAT (HKTT: 24/6, ấp NL, Xã BD, huyện HM) tố cáo Lê Thị Thanh B và Lê Thị Thanh T có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua việc chuyển nhượng, cụ thể như sau:

+Vụ thứ 1: Đầu năm 2014, bà Lê Thị Minh T có nhu cầu mua nhà và được người quen là NTG (HKTT: 48/9H TH, Phường 1, Quận M) giới thiệu mua căn nhà 1 TĐT, phường HT, quận TP do Lê Thị Thanh B đứng tên chủ sở hữu. Ngày 19/02/2014, MT, G cùng Lê Thị Thanh T (em ruột B) và 01 đối tượng nữ đóng giả Lê Thị Thanh B, 01 người đàn ông tên N (bạn của Thanh T) đến phòng công chứng Quận U. Tại đây, B giả cùng MT ký “Hợp đồng mua bán chuyển quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất”, nội dung: “*B bán cho MT căn nhà số 1 TĐT, phường HT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 1,5 tỷ đồng*” (nhà do bà B đứng tên sở hữu, B đã giao cho bà MT Giấy chứng nhận số BD 119340, mang tên bà Lê Thị Thanh B là chủ sở hữu tại địa chỉ: 1 TĐT, phường HT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh).

Sau khi ký hợp đồng xong, MT ra ngân hàng BV - Chi nhánh LLQ rút 1.500.000.000 đồng đưa cho 01 người đàn ông tên N theo yêu cầu của Thanh T tại Ngân hàng và N có viết “biên nhận” nội dung: *"Ngày 19/02/2014, tôi Nguyễn Văn N có nhận của chị Lê Thị MT 1,5 tỷ đồng tiền mua nhà 1 TĐT, phường HT, quận TP...chịu trách nhiệm trước pháp luật"*. Khi MT đến Phòng tài nguyên và môi trường quận TP làm thủ tục sang tên nhà 1 thì được biết giấy nhận nhà nêu trên mà B đưa cho bà M là giả.

Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an Thành phố Hồ Chí Minh xác định như sau:

+ Kết luận giám định số 1375/KLGD.TT ngày 12/11/2014 của Phòng PC54 Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Giấy chứng nhận căn nhà 1 TBT do bà MT giao nộp là giả.

+ Có đối tượng đóng giả Lê Thị Thanh B để ký công chứng bán nhà cho bà MT. Bà MT đã nhận dạng và xác định Lê Thị Thanh B không phải là người ký công chứng với bà tại Văn phòng công chứng Quận U mà người giao dịch mua bán nhà và người nhận 1.500.000.000 đồng tiền mua nhà 1 TĐT của bà MT là Lê Thị Thanh T và Nguyễn Văn N. (Bút lục số: 5, 58, 76, 80, 169, 361, 365, 366, 367, 372).

Do chưa làm việc được với T và N nên chưa đủ căn cứ để xác định B có hành vi lừa đảo chiếm đoạt 1.500.000.000 đồng của bà MT nên Cơ quan CSĐT sẽ tiếp tục điều tra, truy tìm T và N để làm rõ xử lý sau.

+Vụ thứ 2: Khoảng từ tháng 02/2012 đến tháng 9/2013, Lê Thị Thanh T nhiều lần vay tiền ông VHA (HKTT: 24/6, ấp N, Xã B, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh) số tiền là 1.800.000.000 đồng hẹn đến đầu tháng 10/2013 sẽ trả. Đến thời hạn trả nợ, không thấy T trả nợ như đã hứa. Ngày 19/10/2013, ông HA điện thoại cho T hỏi thúc trả nợ thì T bàn với B làm giả giấy chủ quyền nhà 1 TĐT, phường HT, quận TP để giao cho HA giữ nhằm trì hoãn việc trả nợ.

Ngày 19/10/2013, T làm giả giấy chứng nhận nhà 1 TĐT rồi nhờ B đến nhà HA lập “hợp đồng vay tiền nội dung: *"B vay ông HA 1 tỷ 800 triệu đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày lập và thế chấp cho ông HA 01 giấy chủ quyền nhà 1 TĐT, quận TP"*. Trên hợp đồng có chữ ký và chữ viết tay của B thể hiện nội dung *"Tôi tên Lê Thị Thanh B có giao cho HA giữ giấy chứng nhận nhà 1 để vay HA 1,8 tỷ đồng"*. Đến hạn B, T không trả nợ như thỏa thuận và không liên lạc với ông HA nên ông HA đến phòng Tài nguyên và môi trường quận TP để hỏi về giấy chứng nhận nhà 1 mà bà B thế chấp cho ông HA thì được biết là giả.

Tại Cơ quan CSĐT, HA cho biết sự việc như nội dung vừa nêu và cho biết những giấy tờ thể hiện việc vay tiền trước đó của T, B thì HA đã hủy bỏ hết sau khi B viết giấy vay tiền ngày 19/10/2013.

B thừa nhận số tiền 1.800.000.000 đồng là tiền B, T vay HA trước đó (B không nhớ thời gian), do B từng là chủ nhà 1 TĐT (đã bán cho ông B năm 2012) nên T bàn với B làm giả giấy chứng nhận nhà 1 và nhờ B thế chấp cho HA để trả hoàn trả nợ.

Tại bản kết luận giám định số 1122 ngày 09/09/2014 và số 1289 ngày 06/10/2014 của Phòng PC54 Công an TP Hồ Chí Minh kết luận:

“- Giấy chứng nhận số BD 119340 của căn nhà số 1, TĐT phường HT, quận TP do ông HA giao nộp là giả.

- Chữ ký, chữ viết tại phần người vay “Lê Thị Thanh B” trên “Hợp đồng vay tiền” do B ký, viết ra.

- Phần nội dung: “Tôi tên Lê Thị Thanh B có giao cho Võ HA giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BD 119340 của căn nhà số 1, TĐT, phường Hòa TH, quận TP” do B viết. (Bút lục số: 7, 22, 73, 149, 164-167).

Nhận thấy, Lê Thị Thanh B và Lê Thị Thanh T đã nhiều lần vay tiền của ông HA tổng số tiền là 1.800.000.000 đồng (có viết giấy nhận nợ). Sau đó, B thế chấp cho ông HA 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả của căn nhà 1 TĐT, phường HT, quận TP chỉ nhằm mục đích khất nợ. Tuy nhiên, do chưa làm việc được với T nên chưa khẳng định được vai trò có liên quan của B. Khi nào bắt được T, Cơ quan điều tra sẽ làm rõ hành vi của T và B trong việc chiếm đoạt 1.800.000.000 đồng của ông HA và đề nghị xử lý sau.

Đối với căn nhà số 68A/22 PTH, Phường 1, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh: do ông PVD (chết năm 1974) và bà HTT (sinh năm 1939) đồng sở hữu. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất nhà 68A/22 do ông NDL, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh ký, cấp ngày 02/01/2004 (gọi tắt là giấy chứng nhận nhà 68A/22 PTH).

Ngày 01/8/2013, bà HTT và con ruột là PNM là người thừa kế của ông PVD có làm hợp đồng ủy quyền cho Nguyễn Văn N toàn quyền định đoạt căn nhà này, mục đích để N vay hộ tiền ngân hàng cho bà PNM (bút lục số: 244). Lợi dụng việc ủy quyền này, N cùng Lê Thị Thanh T (sinh năm 1975; HKTT: 6 Đường 02, Phường 12, Quận M) làm giả giấy chứng nhận nhà 68A/22 đưa cho Lê Thị Thanh B để thế chấp vay tiền của ông LHT và PAT rồi chiếm đoạt. Cụ thể như sau:

Vụ thứ 1: Khoảng tháng 10/2013, Lê Thị Thanh T nói với B đang cần vốn làm ăn và nhờ B vay giúp một số tiền. B điện thoại cho ĐTM (bạn của B) thì Mai giới thiệu ông LHT (HKTT: Lầu 10A6, chung cư HS số 262/20 LLQ, Phường 10, Quận M) là người cho vay nhưng

phải có tài sản thế chấp, B điện thoại cho T thì T đồng ý. Ngày 2/10/2013, T và B đến nhà bà PNM ở số 185/1 NVC, Phường 2, Quận J. Tại đây, B, T thỏa thuận vay của ông LHT số tiền 300.000.000 đồng và lập “Giấy vay tiền” do PNM viết hộ, nội dung: “*B, T có vay LHT 300 triệu đồng và thế chấp cho ông LHT 01 giấy chứng nhận QSDĐ nhà số 68/22A PTH, Phường 1, Quận U do ông PVD và bà HTT cùng đứng tên sở hữu*”. Giấy chứng nhận được ông NDŁ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U, TP. Hồ Chí Minh ký, cấp ngày 02/01/2004 cùng 01 “Hợp đồng ủy quyền” số 23880 của chủ nhà 68A/22 ủy quyền cho Lê Thị Thanh T toàn quyền sử dụng, mua bán căn nhà 68A/22 lập tại Phòng công chứng số 5 ngày 1/8/2013. Việc vay tiền, thế chấp không có lãi suất, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày lập hợp đồng”. Trên “giấy vay tiền” tại phần “Người vay tiền” có chữ ký và chữ viết tên của Lê Thị Thanh B và Lê Thị Thanh T. Đến hạn, B, T không trả nợ như thỏa thuận và cắt đứt liên lạc với ông LHT. Sau đó, ông LHT đến phòng Tài nguyên và môi trường Quận U thì được biết Giấy chứng nhận 68A/22 mà B, T thế chấp cho ông là giả (Bút lục số: 306, 307, 308)

Căn cứ Kết luận giám định số 207/KLGD-TT, ngày 14/3/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an TP. Hồ Chí Minh kết luận:

“- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà số 68A/22 Phạm Thế Hiến mà B đưa cho ông LHT là giả;

“-“Hợp đồng ủy quyền” số 23880 của chủ nhà 68A/22 ủy quyền cho Lê Thị Thanh T toàn quyền sử dụng, mua bán căn nhà 68A/22 PTH lập tại Phòng công chứng số 5 ngày 1/8/2013 không phải con dấu và chữ ký của công chứng viên Phòng công chứng số 5 ký, đóng dấu”. (Bút lục số: 320, 321).

Lê Thị Thanh B khai nhận: B và T có thế chấp giấy chứng nhận nhà 68A/22 PTH cho ông LHT để vay 300.000.000 đồng vào ngày 2/10/2013. Tuy nhiên, B không biết Giấy chứng nhận nhà 68A/22 do T đưa thế chấp là giả cũng như không biết nguồn gốc. (Bút lục số: 240).

+Vụ thứ 2: Từ tháng 11/2009 đến tháng 4/2013, Lê Thị Thanh B, Lê Thị Ngọc H, Lê Thị Thanh T nhiều lần vay tiền của ông PAT (HKTT: 24/6, ấp NL, xã BĐ, huyện HM, TP. Hồ Chí Minh) tổng số tiền 2.798.000 đồng. Ngày 30/04/2013, ông PAT yêu cầu B, H, T đến nhà PAT để chốt lại số nợ. Tại nhà ông PAT, B và H (T không có mặt) viết “Giấy mượn nợ” nội dung: “*ngày 30/4/2013, 03 chị em Lê Thị Thanh B, Lê Thị Ngọc H, Lê Thị Thanh T có vay của PAT (Ngụ: 24/6 ấp NL, Xã BĐ, huyện HM) tổng cộng 2.798.000.000 đồng và hẹn đến ngày 30/04/2014 sẽ trả*”. Trong giấy vay tiền ngày 30/04/2013 có chữ ký B và H, không có chữ ký của T do T lấy lý do bận việc không đến. Đến hạn, B, H và T không trả nợ như thỏa thuận và cắt đứt liên lạc với ông PAT.

Tại cơ quan CSĐT Công an Thành phố Hồ Chí Minh, ông PAT khai báo như nội dung vừa nêu và cho biết trong thời gian vay tiền, khoảng cuối năm 2013, T có đưa cho ông PAT giữ 01 sổ hồng nhà số 68A/22 PTH (giám định là giả) để đảm bảo vay tiền và việc T giao giấy chứng nhận nhà cho ông PAT chỉ có T và ông PAT biết. (Bút lục số: 09, 18).

Tại kết luận giám định số 1122/KLGĐ.TT ngày 09/9/2014 của Phòng PC54 Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà số 68A/22 PTH mà T đưa cho ông PAT là giả (B1 164).

Lê Thị Thanh B và Lê Thị Ngọc H cùng khai nhận nội dung: số tiền 2.798.000.000 tỷ đồng nợ ông PAT là do H và T vay ông PAT nhiều lần chứ B không vay tiền PAT. Lý do B ký vào giấy vay tiền ngày 30/4/2013 vì B là chị nên có trách nhiệm với em (T). B, H không biết việc T thế chấp Giấy chứng nhận nhà 68A/22 PTH giả cho ông PAT.

*** Vật chứng thu giữ:**

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 1 TĐT, phường HIH, quận TP do ông NCT giao nộp ngày 25/9/2014

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 1 TĐT phường HTH, quận TP do ông VHA giao nộp ngày 25/6/2014.

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 1 TĐT phường H TH, quận TP do ông NTT giao nộp ngày 11/6/2014.

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 1 TĐT phường HTH, quận TP do bà Lê Thị Minh T giao nộp ngày 14/10/2014

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 68A/22 PTH, phường 1 Quận U do ông TMD giao nộp ngày 8/7/2014.

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 68A/22 PTH, phường 1 Quận U do ông LHT giao nộp ngày 18/11/2015.

Về trách nhiệm dân sự: các ông, bà NTT, Lê Thị Kim P và Lê Hoàng Y yêu cầu Lê Thị Thanh B bồi thường số tiền như sau: ông NTT yêu cầu 2.500.000.000 đồng (là số tiền theo ông NTT thực tế đã giao cho B, T chứ không phải số tiền như biên nhận), bà P yêu cầu 709.000.000 đồng và bà Y yêu cầu 700.000.000 đồng (bồi thường theo như nội dung hợp đồng đặt cọc), B chưa bồi thường. (Bút lục số: 27, 87, 213, 476).

Tại bản Cáo trạng số 192/VKSTC-V3 ngày 14/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Lê Thanh B về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm e khoản 4 Điều 139 và điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố, trình bày lời luận tội, đánh giá tính chất, mức độ và hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 2 Điều 267; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt: bị cáo Lê Thị Thanh B mức án tù 16 - 18 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; từ 02 - 03 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung.

- Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo B bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại; và xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Bào chữa cho bị cáo Lê Thị Thanh B, luật sư thống nhất với tội danh và khung hình phạt Viện kiểm sát truy tố bị cáo nên không tranh luận. Luật sư chỉ phân tích về nguyên nhân, hoàn cảnh phạm tội cũng như đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo B khai thực chất số tiền chiếm đoạt của bị hại đều là khoản tiền vay nhưng giả cách ký hợp đồng mua bán nhà. Trong đó, số tiền thực nhận của ông NTT là 485 triệu đồng (trong khi ông NTT cho rằng giá trị chuyển nhượng là 2.500.000 đồng và đã trả cho bị cáo 2.225.000.000 đồng, nhưng không có chứng từ để chứng minh). Do đó, có cơ sở để chấp nhận lời khai của bị cáo theo nguyên tắc có lợi và xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt của ông NTT là 485.000.000 đồng. Số tiền còn lại trong khoản 1.500.000.000 đồng bị cáo đã ký nhận bao gồm cả khoản tiền Lê Thị Thanh T đã nhận trước đó nên khi nào bắt được Lê Thị Thanh T làm rõ xử lý sau. Trong vụ án, cả 02 tội danh bị truy tố bị cáo đều có vai trò thứ yếu giúp sức cho Lê Thị Thanh T và không sử dụng số tiền chiếm đoạt nên cho bị cáo hưởng mức án khoan hồng, dưới mức thấp nhất mức án Viện kiểm sát đề nghị xử phạt đã đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo.

Bị cáo Lê Thị Thanh B không tranh luận, chỉ nói lời sau cùng xin giảm nhẹ hình phạt vì đã nhận thức được hành vi vi phạm pháp luật của mình.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

+Về thủ tục tố tụng: Các hành vi tố tụng và quyết định tố tụng của của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Kiểm sát viên và Luật sư trong các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử; đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự và

thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và bị cáo, người bào chữa không có khiếu nại nên hợp pháp.

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị Thanh B đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình cùng Lê Thị Thanh B làm giả và sử dụng Giấy chứng nhận căn nhà số 1 TĐT, phường HT, quận TP do bị cáo đứng tên chủ sở hữu để ký hợp đồng chuyển nhượng (có công chứng), thế chấp vay tiền của các ông, bà NTT, Lê Hoàng Y và Nguyễn Thị Kim P, chiếm đoạt tổng số tiền 2.559.000.000 đồng; nội dung phù hợp với bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố.

Xét, theo các bản kết luận giám định số 1122/KLGĐ.TT ngày 09/09/2014, số 1289/KLGĐ.TT ngày 06/10/2014 và số 441/KLGĐ.TT ngày 21/3/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận: (bút lục số: 164, 166, 305).

- Giấy chứng nhận số BD 119340 của căn nhà số 1 TĐT, phường HT, quận TP mà B đưa cho ông Toàn là giả.

- Chữ ký và chữ viết tại phần Bên bán “Lê Thị Thanh B” trong hợp đồng mua bán chuyển quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất do B ký, viết ra.

- Phần nội dung “*Hôm nay ngày 15/10/2013 tôi Lê Thị Thanh B... đã nhận đủ số tiền bán nhà của ông NTT (1.500.000.000 đồng)... trong thời hạn 04 (bốn) tháng tôi thu xếp giao nhà*” viết trên hợp đồng mua bán nhà do Lê Thị Thanh B viết.

Lê Thị Thanh B thừa nhận như nội dung giám định trên và khai toàn bộ số tiền 1.500.000.000 đồng nhận được từ ông NTT, B đã giao hết cho Lê Thị Thanh T (bút lục số: 348).

Trong giai đoạn điều tra, ông NTT khai giá trị chuyển nhượng thực tế căn nhà nêu trên là 2.500.000 đồng. Ông NTT và B thỏa thuận khi làm hợp đồng mua bán thì ghi giá mua bán là 1.5000.000.000 đồng để giảm tiền đóng thuế. Sau khi ký hợp đồng, ông NTT đã thanh toán trước cho Lê Thị Thanh B 2.225.000.000 đồng, số tiền còn lại 250.000.000 đồng sẽ thanh toán nốt sau khi B đăng bộ sang tên.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 29/10/2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung yêu cầu tiến hành đối chất giữa bị cáo Lê Thị Thanh B và ông NTT để làm rõ mâu thuẫn trong lời khai của bị cáo và bị hại về số tiền đã chiếm đoạt.

Tại bản kết luận điều tra bổ sung vụ án hình sự số 535-29b/KLĐTBS-PC02 (Đ8) của Cơ quan CSĐT Công an Hồ Chí Minh xác định: Ông NTT đã xuất cảnh định cư tại Mỹ nên không thể tiến hành đối chất làm rõ mâu thuẫn về số tiền chiếm đoạt.

Do đó, theo nguyên tắc có lợi cho bị cáo xác định số tiền bị cáo Lê Thị Thanh B chiếm đoạt của bị hại NTT 1.500.000.000 đồng là phù hợp với lời khai nhận của bị cáo cùng tài liệu, chứng cứ Cơ quan điều tra đã thu thập và chứng minh tại bản kết luận giám định. Nhưng bào chữa cho bị cáo, luật sư cho rằng Lê Thanh B chỉ chiếm đoạt của bị hại NTT số tiền 485.000.000 đồng như lời khai của bị cáo là không có cơ sở để chấp nhận.

Theo bản kết luận giám định số 1289/KLGĐ.TT ngày 06/10/2014 và số 207/KLGĐ.TT ngày 14/3/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

- Chữ viết, chữ ký tại phần “Bên nhận đặt cọc” tên Lê Thị Thanh B trong “Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng bất động sản” do B viết ra. Phần chữ viết đã nhận đủ 350.000.000 đồng do B viết.

- Chữ ký và chữ viết trong “Cam kết trả nợ” ghi ngày 10/02/2014 do Lê Thị Thanh T ký, viết ra. (Bút lục số: 313, 315, 320).

Tại bản các bản kết luận giám định số 1289 ngày 09/09/2014 và số 1290 ngày 14/10/2014 của Phòng PC54 Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

- Giấy chứng nhận số BD 119340 của căn nhà số 1, TĐT phường HT, quận TP là giả.

- Chữ ký và chữ viết tại phần “Bên bán” trong “hợp đồng mua bán chuyển quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất” do B ký, viết ra. (Bút lục số: 166, 167, 168).

Lê Thị Thanh B thừa nhận như nội dung giám định nêu trên và khai toàn bộ số tiền 350.000.000 đồng nhận từ bà Y và 709.000.000 đồng nhận từ bà P, B đã giao hết cho Lê Thị Thanh T sử dụng (bút lục: 43; 487).

Đối chiếu lời khai nhận của bị cáo Lê Thị Thanh B tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa về cơ bản phù hợp với: các đơn tố cáo, tố giác tội phạm, biên bản tạm giữ đồ vật – tài liệu, biên bản nhận dạng, biên bản xác minh, lời khai của (bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng), bản kết luận giám định cùng các tài liệu, biên bản về hoạt động tố tụng khác của Cơ quan điều tra đã thu thập có tại hồ sơ vụ án.

Đã có đủ cơ sở để kết luận: Căn nhà số 1 TĐT, phường HT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh do bị cáo Lê Thanh B đứng tên chủ sở hữu đã chuyển nhượng hợp pháp cho ông NĐT vào ngày 17/01/2012 và đến ngày 13/6/2012, ông NĐT được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận TP làm thủ tục đăng bộ sang tên. Với động cơ vụ lợi, từ tháng 10/2013 đến tháng 4/2014, bị cáo Lê Thị Thanh B đã bàn bạc, thống nhất cùng em ruột là Lê Thị Thanh T làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất của căn nhà nêu trên mang tên Lê Thị Thanh B đứng tên chủ sở hữu, sử dụng để ký hợp đồng chuyển nhượng (có công chứng), thế chấp vay tiền của các ông, bà

NTT, Lê Hoàng Y và Nguyễn Thị Kim P, chiếm đoạt với tổng số tiền 2.559.000.000 đồng; cụ thể:

+Vụ thứ 1: Đầu tháng 10/2013, Lê Thị Thanh T và Nguyễn Văn N gặp Lê Thị Thanh B, T nói với B cần tiền để trả nợ nên nhờ B giúp. B nói không có tiền nhưng T và N gợi ý sẽ làm giả Giấy chứng nhận căn nhà số 1 TĐT, phường HT, quận TP chuyển nhượng cho ông NTT để chiếm đoạt tiền thì B đồng ý.

Ngày 15/10/2013, tại Phòng Công chứng số 5 - quận GV, Lê Thị Thanh B ký hợp đồng mua bán, chuyển nhượng nhà, đất nêu trên cho ông Toàn với giá 1.500.000.000 đồng theo Hợp đồng công chứng số 31974. Sau khi ký hợp đồng, ông NTT đã giao 1.500.000.000 đồng cho B và B bàn giao Giấy chứng nhận giả số BD119340 của căn nhà số 1 TĐT, phường HT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông NTT. Sau đó, ông NTT mang giấy chứng nhận này đến Phòng Tài nguyên và Môi trường quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh làm thủ tục sang tên thì được biết là giấy chứng nhận giả (bút lục số: 02, 26, 151, 301, 305).

+Vụ thứ 2: Đầu tháng 11/2013, Lê Thị Thanh T cần tiền nên bàn với Lê Thị Thanh B là T sẽ đưa Giấy chứng nhận giả căn nhà 1 TĐT để B vay tiền của bà Lê Hoàng Y nhưng giả cách bằng hợp đồng chuyển nhượng.

Ngày 25/11/2013, tại nhà bà Y, B và bà Y lập 01 hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng với nội dung: “Lê Thị Thanh B bán cho Lê Hoàng Y căn nhà số 1 TĐT, phường HT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 700.000.000 đồng, bà Y đặt cọc cho B 350 triệu đồng” (B có viết đã nhận đủ của Y 350.000.000 đồng phía dưới hợp đồng đặt cọc). Sau khi lập hợp đồng đặt cọc, B giao cho bà Y bản chính Giấy chứng nhận giả số BD 119340, mang tên Lê Thị Thanh B là chủ sở hữu quyền sở hữu nhà và đất ở tại địa chỉ: 1 TĐT, phường HT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 20/12/2013, do lo sợ nên B đến gặp bà Y viện lý do mượn lại giấy chứng nhận nêu trên rồi đem tiêu hủy.

Ngày 10/02/2014, Lê Thị Thanh T đến nhà bà Y viết giấy cam kết trả nợ” có nội dung sẽ hoàn trả 350.000.000 đồng tiền đặt cọc và lãi suất phát sinh cho bà Y nhưng đến hạn, Lê Thị Thanh T và B không trả nợ. Khi bà Y liên lạc thì B nói chưa làm xong thủ tục, sau đó cắt đứt liên lạc với bà Y (bút lục số: 36, 37).

+Vụ thứ 3: Đầu tháng 02/2014, Lê Thị Thanh T cần tiền nên nhờ B đứng ra vay 500.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Kim P cũng với hình thức giả cách hợp đồng chuyển nhượng nhà 1 TĐT và B đồng ý. Ngày 24/2/2014, T đưa cho B Giấy chứng nhận giả căn nhà nêu trên và nhờ em ruột là Lê Thị Ngọc H chở B đến quán cà phê O - số 365 ĐBP, Phường 15, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh gặp bà P và bạn của bà P là NCT. Tại đây, P thỏa thuận sẽ cho B vay 500.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng nhưng giả cách bằng hợp đồng mua bán, chuyển nhượng nhà, đất số 1 TĐT. Sau khi thỏa thuận xong, NCT gọi công chứng viên PTT của Phòng công chứng Quận P đến chứng thực “Hợp đồng

mua bán chuyển quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất” số 000766 có nội dung: “*B bán cho P căn nhà số 1 TĐT, phường HT, quận TP với giá 500 triệu đồng*”. B giao cho bà P bản chính Giấy chứng nhận giả số 119340 mang tên Lê Thị Thanh B là chủ sở hữu. Sau khi công chứng hợp đồng, bà P giao cho B 465.000.000 đồng (đã trừ 35.000.000 đồng tiền lãi, không lập giấy giao nhận tiền). Tiếp đó ngày 21/4/2014, do cần tiền B tiếp tục gặp P để vay thêm 300.000.000 đồng nên bà P và B thống nhất hủy hợp đồng số 000766 ngày 24/2/2014 và lập lại hợp đồng số 001987 có nội dung tương tự hợp đồng 000776 nhưng khác số tiền mua bán, chuyển nhượng nhà đất là 800.000.000 đồng (vẫn do Công chứng viên PTT của văn phòng công chứng Quận P chứng thực). Sau khi ký hợp đồng, bà P giao cho B 244.000.000 đồng (trừ 35.000.000 đồng tiền lãi lần vay 500.000.000 đồng và 21.000.000 đồng tiền lãi vay thêm 300.000.000 đồng (không làm giấy biên nhận). Khoảng tháng 8/2014, B không trả tiền lãi nên bà P đến Phòng tài nguyên và Môi trường quận TP làm thủ tục sang tên nhà đất thì được biết giấy chứng nhận nêu trên là giả. (Bút lục số: 67-72, 155, 476). Tổng cộng số tiền Lê Thị Thanh B đã chiếm đoạt của bà P là 709.000.000 đồng

Như vậy, với hành vi sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất giả (căn nhà căn nhà 1 TĐT, phường HT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh mang tên Lê Thị Thanh B là chủ sở hữu) của bị cáo Lê Thị Thanh B và dùng thủ đoạn gian dối làm người khác tin tưởng ký hợp đồng chuyển nhượng (có công chứng), thế chấp vay tiền của các ông, bà NTT, Lê Hoàng Y và Nguyễn Thị Kim P để chiếm đoạt tổng số tiền 2.559.000.000 đồng rồi trốn tránh không trả; đã phạm vào các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 139 và Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Hành vi phạm tội của bị cáo Lê Thị Thanh B là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ mà còn xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, tổ chức trong hoạt động quản lý hành chính; gây mất trật tự trị an xã hội. Bị cáo Lê Thị Thanh B là người có đầy đủ khả năng nhận thức về hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra nhưng với động cơ vụ lợi bất chính vẫn cố ý phạm tội.

Xét, bị cáo Lê Thị Thanh B đã ít nhất hai lần “sử dụng giấy tờ giả” để nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản với tổng trị giá 2.559.000.000 đồng (trong đó, mỗi lần đều có đầy đủ yếu tố cấu thành tội phạm và chưa bị xử lý); nên đã phạm tội thuộc trường hợp “phạm tội nhiều lần” đối với tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tài sản chiếm đoạt có trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” – là tình tiết định khung hình phạt; và còn thuộc trường hợp “phạm tội nhiều lần”, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật

hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Do đó, cần xét xử nghiêm đối với bị cáo Lê Thị Thanh B về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 139 và điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, về hình phạt đặt phải nghiêm, cần có thời gian đủ dài cách ly xã hội mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục đối với bị cáo nói riêng và công tác đấu tranh phòng chống tội phạm chung. Tuy nhiên khi lượng hình, Hội đồng xét xử cũng xem xét: bị cáo về nhân thân chưa có tiền án, tiền sự; tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; gia đình có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, cha ruột là người có công với Cách mạng trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (là thương binh và được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhất); để xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt mà đáng ra phải chịu theo quy định tại điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Ngoài ra, bị cáo Lê Thị Thanh B phạm nhiều tội bị xét xử và xử phạt tù; nên cần tổng hợp hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2009 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Về hình phạt bổ sung: Xét, bị cáo Lê Thị Thanh B có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, không có tài sản và nguồn thu nhập nào khác nên miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) cho bị cáo.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố để xét xử đối với bị cáo Lê Thị Thanh B là có cơ sở pháp luật, đúng người, đúng tội, không oan sai; mức hình phạt đề nghị xử phạt là phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội và nhân thân của bị cáo; nên được chấp nhận.

Đối với ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Thanh B về trị giá tài sản chiếm đoạt là không phù hợp với quy định của pháp luật, với các tình tiết khách quan của vụ án; cũng như mức hình phạt đề nghị xử phạt là chưa tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, chưa đủ tác dụng của hình phạt đối với bị cáo như nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử; nên không có cơ sở để được chấp nhận.

+Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Lê Thị Thanh B cùng Lê Thị Thanh T thực hiện hành vi chiếm đoạt trái phép tài sản của bị hại với tổng số tiền là 2.559.000.000. Hiện Lê Thị Thanh T đã bỏ trốn, đang bị truy nã nên bị cáo Lê Thị Thanh B phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại về tài sản cho bị hại theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Trong trường hợp sau khi bắt được Lê Thị Thanh T để xử lý và xác định Lê Thị Thanh T có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản cho bị hại trong vụ án này thì bị cáo Lê Thị Thanh B có quyền yêu cầu Lê Thị Thanh T có trách nhiệm thanh toán lại phần bị cáo đã bồi thường thay.

Tại phiên tòa, bị cáo với bị hại Lê Hoàng Y và Nguyễn Thị Kim P thỏa thuận bị cáo Lê Thị Thanh B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản cho bị hại, cụ thể: bồi thường cho bà Lê Hoàng Y là 350.000.000 đồng và bồi thường cho bà Nguyễn Thị Kim P 709.000.000 đồng.

Xét việc thỏa thuận nêu trên là tự nguyện, mức và phương thức bồi thường phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận.

Đối với ông NTT đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình điều tra, đủ căn cứ xác định bị cáo đã chiếm đoạt số tiền 1.500.000.000 đồng của ông Toàn. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, buộc bị cáo Lê Thị Thanh B có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại về tài sản là 1.500.000.000 đồng cho ông NTT.

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

+Về xử lý vật chứng: Áp dụng Khoản 1 Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 1 TĐT, phường HH, quận TP do ông NCT giao nộp ngày 25/9/2014

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 1 TĐT phường HH, quận TP do ông VHA giao nộp ngày 25/6/2014.

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 1 TĐT phường HH, quận TP do ông NTT giao nộp ngày 11/6/2014.

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 1 TĐT phường HH, quận TP do bà Lê Thị Minh T giao nộp ngày 14/10/2014

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 68A/22 PTH, phường 1 Quận U do ông TMD giao nộp ngày 8/7/2014.

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 68A/22 PTH, phường 1 Quận U do ông LHT giao nộp ngày 18/11/2015.

Xét các giấy tờ nêu trên qua giám định là Giấy chứng nhận giả, là tài liệu, chứng cứ trong vụ án nên tịch thu lưu hồ sơ vụ án. (Các giấy tờ này hiện đang lưu trong hồ sơ vụ án)

+Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, buộc bị cáo Lê Thị Thanh B phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo mức có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đối với Lê Thị Thanh T, ngày 02/8/2017, Cơ quan CSĐT Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định khởi tố bị can và truy nã đối với T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” vì có vai trò đồng phạm với Lê Thị Thanh B thực hiện hành vi phạm tội.

Hiện, Cơ quan CSĐT Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã tách vụ án, khi nào bắt được T sẽ tiếp tục xử lý theo quy định pháp luật.

Đối với tố cáo của bà Lê Thị Minh T (HKTT: 7.17 chung cư 62 BH, Phường 13, Quận L), ông VHA (HKTT: 24/6, ấp NL, xã BD, huyện HM), ông LHT (HKTT: Lầu 10A6, chung cư HS số 262/20 LLQ, Phường 10, Quận M) và ông PAT (HKTT: 24/6, ấp NL, Xã BD, huyện HM) tố cáo Lê Thị Thanh B, Lê Thị Thanh T có hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Hiện T đã bỏ trốn nên chưa làm rõ được vai trò của Lê Thị Thanh B. Khi bắt được T sẽ tiếp tục điều tra làm rõ, nếu đủ cơ sở thì xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với Nguyễn Văn N, có cùng với T đưa giấy tờ giả cho B để thực hiện hành vi lừa đảo (theo B khai) và đi cùng B, T nhận tiền. Hiện nay N đã đi khỏi nơi cư trú nên chưa ghi được lời khai để làm rõ vai trò của N trong vụ án. Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ, nếu đủ cơ sở thì xử lý sau theo quy định của pháp luật.

Riêng Lê Thị Ngọc H có chở Lê Thị Thanh B đến quán cà phê O - số 365 ĐBP, Phường 15, quận BT để B thế chấp Giấy chứng nhận giả căn nhà 1 TĐT cho bà Nguyễn Thị Kim P, chiếm đoạt số tiền 709.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình điều tra xác định H không biết việc B dùng giấy tờ nhà giả để thế chấp vay tiền cho đến khi bà P tố cáo và không trực tiếp giao dịch với bà P. Nên Cơ quan điều tra không đưa vào diện xử lý là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: bị cáo Lê Thị Thanh B phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 2 Điều 267; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung 2009).

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị Thanh B 18 (mười tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 02 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Lê Thị Thanh B chấp hành hình phạt chung là 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 22/9/2016.

+Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 2 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc Lê Thị Thanh B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản cho bị hại, cụ thể theo mức sau:

- Bồi thường cho bà Lê Hoàng Y là 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Kim P 709.000.000đ (bảy trăm lẻ chín triệu đồng);

- Bồi thường cho ông NTT 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng).

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Lê Thị Thanh B chưa thi hành đầy đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại về tài sản theo mức nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại thời điểm thanh toán, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trong trường hợp sau khi bắt được Lê Thị Thanh T để xử lý theo quy định của pháp luật và xác định Lê Thị Thanh T có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản cho bị hại trong vụ án này thì bị cáo Lê Thị Thanh B có quyền yêu cầu Lê Thị Thanh T có trách nhiệm thanh toán lại phần bị cáo Lê Thị Thanh B đã bồi thường thay.

+Về xử lý vật chứng: Áp dụng Khoản 1 Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tịch thu lưu vào hồ sơ vụ án:

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 1 TĐT, phường HH, quận TP do ông Nguyễn Công Thanh giao nộp ngày 25/9/2014

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 1 TĐT phường HH, quận TP do ông VHA giao nộp ngày 25/6/2014.

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 1 TĐT phường HH, quận TP do ông NTT giao nộp ngày 11/6/2014.

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 1 TĐT phường HH, quận TP do bà Lê Thị Minh T giao nộp ngày 14/10/2014

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 68A/22 PTH, phường 1 Quận U do ông TMD giao nộp ngày 8/7/2014.

+01 (một) giấy chứng nhận giả nhà 68A/22 PTH, phường 1 Quận U do ông LHT giao nộp ngày 18/11/2015.

(Hiện toàn bộ các giấy tờ nêu trên đang được lưu trong hồ sơ vụ án)

+Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo Lê Thị Thanh B phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm là 83.180.000đ (tám mươi ba triệu một trăm tám mươi nghìn đồng). Nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp Cao tại TP. HCM (1)
- VKSND TP. HCM; (3)
- Cục THA DS; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Trại giam; (2)
- Bị cáo; (1)
- Người liên quan (5)
- Luật sư (1)
- THA HS; (3)
- Phòng PC 53 - CA Tp. HCM; (2)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (30) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tuấn Anh